



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVI

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Văn Đâu	Trưởng Ban
Ông Phạm An Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế Toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế Toán trưởng

2. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng Quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty (theo điều lệ Công ty và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty); trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

3. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	100%	100%	100%

5. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

6. Hoạt động chính: Cung cấp các dịch vụ công ích đô thị; Thi công xây dựng các công trình công ích: Chiếu sáng, cây xanh, duy tu bảo trì cầu đường; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

7. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 31.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt là đơn vị được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

10. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này có được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

11. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Bến Tre, ngày 23 tháng 03 năm 2020

TM. Hội đồng Quản trị
Chủ tịch



NGUYỄN NGỌC TRIỆU



Số: 55-BCR/BCKT-2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 02 tháng 03 năm 2020 từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công Trình Đô Thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số IV.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 23 tháng 03 năm 2020 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



NGUYỄN MẠNH QUÂN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2018-107-1

Kiểm toán viên

PHẠM ĐÔNG SƠN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 1052-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.976.231.610	55.440.095.523
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.323.897.835	18.036.434.196
1.	Tiền	111		11.126.634.552	8.020.053.763
2.	Các khoản tương đương tiền	112		11.197.263.283	10.016.380.433
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	551.983.493
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	551.983.493
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.270.849.389	32.372.908.560
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	33.735.408.732	32.727.093.086
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	30.250.574	523.079.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.329.718.363	1.154.912.254
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(824.528.280)	(2.032.175.780)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		962.564.585	3.414.069.257
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	962.564.585	3.414.069.257
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		418.919.801	1.064.700.017
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	418.919.801	513.807.413
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	550.892.604
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.806.864.222	13.117.561.485
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		7.131.348.783	5.996.991.771
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.131.348.783	5.996.991.771
-	- Nguyên giá	222		22.975.365.708	20.454.437.798
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.844.016.925)	(14.457.446.027)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	- Nguyên giá	228		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		767.684.000	1.433.562.047
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	767.684.000	1.433.562.047
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		907.831.439	687.007.667
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	907.831.439	687.007.667
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		71.783.095.832	68.557.657.008

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		20.776.801.690	22.818.997.862
I.	Nợ ngắn hạn	310		19.962.256.235	21.754.452.407
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.350.125.144	6.351.355.608
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.440.000	1.809.362.720
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.939.494.532	1.583.206.052
4.	Phải trả người lao động	314		4.558.152.000	3.841.215.936
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.798.905.460	1.471.816.227
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	90.359.524	2.573.992.880
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	250.000.000	250.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	2.387.688.694	1.579.787.466
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1.586.090.881	2.293.715.518
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		814.545.455	1.064.545.455
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	814.545.455	1.064.545.455
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.006.294.142	45.738.659.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	50.823.046.563	45.509.599.683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.157.652.975	4.199.917.848
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.665.393.588	5.309.681.835
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.709.681.835	630.184.608
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.955.711.753	4.679.497.227
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		183.247.579	229.059.463
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		183.247.579	229.059.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.783.095.832	68.557.657.008

Thành phố Bến Tre, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.421.499.717	72.362.970.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	74.421.499.717	72.362.970.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	59.157.613.785	54.678.411.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.263.885.932	17.684.559.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.156.840.697	1.414.508.556
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	6.552.365.343	8.544.513.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.868.361.286	10.554.554.888
11. Thu nhập khác	31		140.533.421	27.149.459
12. Chi phí khác	32		38.576.311	20.483.658
13. Lợi nhuận khác	40		101.957.110	6.665.801
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.970.318.396	10.561.220.689
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.401.708.217	365.368.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.568.610.179	10.195.851.699
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(VI.6)		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(VI.6)		

Thành phố Bến Tre, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.970.318.396	10.561.220.689
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.329.306.043	1.418.618.176
- Các khoản dự phòng	03		(399.746.272)	2.030.043.666
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.156.840.697)	(1.414.508.556)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.743.037.470	12.595.373.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(139.400.725)	(4.980.159.053)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.451.504.672	287.692.662
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải)	11		(1.074.811.036)	6.336.904.479
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(125.936.160)	(1.330.549)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.000.000	106.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.882.587.936)	(1.055.797.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.991.806.285	13.288.684.102
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.902.534.336)	(2.217.550.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(551.983.493)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		551.983.493	511.096.263
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	1.156.840.697	1.414.508.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(193.710.146)	(843.928.767)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	2.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(2.250.000.000)	(500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.260.632.500)	(6.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.510.632.500)	(6.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.287.463.639	5.644.755.335
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	18.036.434.196	12.391.678.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	22.323.897.835	18.036.434.196

Thành phố Bến Tre, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI



TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thẻ hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300113091 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Công ty con

Tên Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	26 đường Nguyễn Huệ, Phường 1, Tp. Bến Tre tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%

4. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

5. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng nhân viên của Công ty là 171 nhân viên đang làm việc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở kế toán dồn tích, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số V.10. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 02 tháng 03 năm 2020.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Năm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

5. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao của một số nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 09 năm

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nợ phải thu là các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán hoặc phải thu các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính, và được phân loại:

- Có thời hạn thu hồi không quá 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi từ 01 năm trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, và được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

9. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp, và được phân bổ theo đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa, và được phân loại khi lập Báo cáo tài chính, cụ thể:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng nếu Công ty có bằng chứng đáng tin cậy về chi phí ước tính phải chịu trong tương lai thì được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, nhằm giảm sự gia tăng chi phí đột biến khi chi phí phát sinh thực tế. Chênh lệch (nếu có) giữa chi phí phát sinh thực tế với số đã trích, sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh chi phí thực tế.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Có thời hạn thanh toán không quá 01 năm kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở lên kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm số thuế phải trả hiện tại và số thuế thu nhập hoãn lại.

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất trong năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19 Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2019 là năm doanh nghiệp được giảm 50% đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hoá (Thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

15. Các bên liên quan

Các bên có liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	353.426.069	474.895.084
Tiền mặt VND	353.426.069	474.895.084
Tiền gửi ngân hàng	10.773.208.483	7.545.158.679
Tiền gửi ngân hàng - VND	10.773.208.483	7.545.158.679
Các khoản tương đương tiền	11.197.263.283 (*)	10.016.380.433
Cộng	22.323.897.835	18.036.434.196

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 4,1% - 5,0%/năm:

	Số cuối năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.181.122.671
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.016.140.612
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	3.000.000.000
Cộng	11.197.263.283

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	18.203.520.876	16.701.380.864
Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng huyện Ba Tri	995.726.000	10.691.061
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Chí Cường	183.491.000	183.491.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Miseco (đã ủy quyền cho BQL DA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre)	1.220.709.000	1.684.900.000
BQL.DA Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	-	1.325.295.000
Công ty Cổ phần Xử lý rác thải Bến Tre	5.976.455.779	1.912.879.982
Ủy ban Nhân dân xã Thành Triệu	183.338.000	2.431.208.000
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành	-	38.997.520
Bộ Chỉ Huy Quân Sự tỉnh Tiền Giang	-	1.912.879.982
Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Mỏ Cày Bắc	649.751.000	407.340.000
Ban QLDA Đầu tư XD huyện Châu Thành	1.122.426.418	-
Phải thu khách hàng khác	5.199.990.659	6.118.029.677
Cộng	33.735.408.732	32.727.093.086

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ sở In ấn Quảng cáo Hoàng Huy	-	154.921.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiết bị điện và Chiếu sáng Đô thị Miền Nam	-	54.978.000
Khách hàng khác	30.250.574	313.180.000
Cộng	30.250.574	523.079.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	850.375.999	583.969.436
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	850.375.999	583.969.436
Các khoản phải thu khác	479.342.364	570.942.818
Tạm ứng	20.000.000	345.000.000
Phải thu cổ phần hóa	380.942.818	180.942.818
Phải thu khác	78.399.546	45.000.000
Cộng	1.329.718.363	1.154.912.254

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư 01/01	(2.032.175.780)	(1.581.919.580)
Trích lập dự phòng	-	(450.256.200)
Hoàn nhập dự phòng	1.207.647.500	-
Số dư 31/12 (*)	(824.528.280)	(2.032.175.780)

(*) Chi tiết khoản dự phòng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trên 3 năm	824.528.280	-	2.032.175.780	-
BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách		-	1.207.647.500	-
Công ty CP Xây dựng Công Trình Giao Thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công Trình Giao Thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban An Toàn Giao Thông huyện Mỏ Cày Bắc	289.000.000	-	289.000.000	-
Cộng	824.528.280	-	2.032.175.780	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá gốc hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	80.730.401	280.737.098
Công cụ, dụng cụ	127.893.627	159.639.989
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	650.634.098	2.926.803.893
Hàng hóa	103.306.459	46.888.277
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	962.564.585	3.414.069.257

(*) Bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chiều sáng công cộng	358.392.233	222.393.774
Công viên cây xanh	-	464.465.360
Sửa chữa đường liên xã Thạnh Ngãi - Phú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc (đoạn 2)	-	638.134.614
Sửa chữa đường vào Trung tâm xã Thanh Tân huyện Mỏ Cày Bắc	-	642.226.954
Thuê bao duy tu cầu đường	-	371.827.361
Công trình khác	292.241.865	587.755.830
Cộng	650.634.098	2.926.803.893

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Phân bổ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	513.807.413	1.113.628.127	1.208.515.739	418.919.801
Công cụ dụng cụ	297.580.581	1.113.628.127	992.288.907	418.919.801
Chi phí sửa chữa	216.226.832	-	216.226.832	-
Chi phí trả trước dài hạn	687.007.667	414.947.837	194.124.065	907.831.439
Công cụ dụng cụ	563.692.295	97.322.837	132.466.385	528.548.747
Chi phí sửa chữa	123.315.372	317.625.000	61.657.680	379.282.692
Cộng	1.200.815.080	1.528.575.964	1.402.639.804	1.326.751.240

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	5.634.356.122	2.243.785.722	12.500.183.959	76.111.995	20.454.437.798
Tăng trong năm	-	-	2.520.927.910	-	2.520.927.910
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.634.356.122	2.243.785.722	15.021.111.869	76.111.995	22.975.365.708
HAO MÒN LŨY KẾ					

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	2.843.941.727	1.692.959.486	9.844.432.819	76.111.995	14.457.446.027
Khấu hao tăng	418.748.472	191.250.082	776.572.344	-	1.386.570.898
Khấu hao giảm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.262.690.199	1.884.209.568	10.621.005.163	76.111.995	15.844.016.925
GIA TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	2.790.414.395	550.826.236	2.655.751.140	-	5.996.991.771
Số cuối năm	2.371.665.923	359.576.154	4.400.106.706	-	7.131.348.783

Nguyên giá tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.168.993.427 đồng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	1.407.291.546	1.897.820.364	2.537.427.910	767.684.000
Xây dựng cơ bản	26.270.501	4.713.972	30.984.473	-
Cộng	1.433.562.047	1.902.534.336	2.568.412.383	767.684.000

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Công ty con	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre với số tiền là 5.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.528.231.292	1.210.165.558
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	2.528.231.292	1.210.165.558
Phải trả nhà cung cấp khác	2.821.893.852	5.141.190.050

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồng Minh	-	370.042.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Võ Hoàng Phước	317.893.927	601.952.226
DNTN Nhân Tài	112.293.972	202.631.734
DNTN Nhân Hà	362.275.311	-
Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	-	1.530.000.000
Phải trả nhà cung cấp khác	2.029.430.642	2.436.564.090
Cộng	5.350.125.144	6.351.355.608

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT	1.402.438.873	3.427.929.847	3.951.454.290	878.914.430
Thuế TNDN (*)	(550.892.604)	1.401.708.217	-	850.815.613
Thuế TNCN	180.767.179	474.207.748	445.210.438	209.764.489
Tiền thuê đất	-	81.053.880	81.053.880	-
Thuế khác	-	21.652.718	21.652.718	-
Cộng	1.032.313.448	5.406.552.410	4.499.371.326	1.939.494.532

(*) Thuế TNDN nộp thừa chuyển qua nộp thuế GTGT.

Số thuế nộp thừa được trình bày tại chi tiêu « Thuế và các khoản phải thu Nhà nước » trên bảng cân đối kế toán.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí điện tháng 12	7.008.231	13.246.981
Chi phí tiền nước tháng 12	47.052.576	19.847.103
Chi phí tiền điện thoại tháng 12	4.101.253	-
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách năm 2018, 2019	3.513.783.050	1.084.023.033
Tiền ăn tháng 12/2018 cho nhân viên	120.232.000	85.241.500
Tiền nhân công và bảo dưỡng cây xanh	9.709.017	130.885.133
Tiền quà Tết nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019	71.500.000	96.800.000
Tiền thuê xe quý 4/2018	-	25.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	25.519.333	16.272.477
Cộng	3.798.905.460	1.471.816.227

14. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	54.732.024	39.397.880
Phải trả cổ tức	-	2.498.595.000
Ký quỹ cho thuê xe	20.000.000	36.000.000
Phải trả khác	15.627.500	-
Cộng	90.359.524	2.573.992.880

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hệ thống chiếu sáng công cộng đường vào Trung tâm xã Mỹ Thành, TP. Bến Tre	35.996.000	35.996.000
Hệ thống chiếu sáng công cộng tuyến đường lộ Vành đai	32.500.000	32.500.000
Sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, huyện Mỏ Cày Bắc	-	37.809.000
Mua cây xanh trồng ở các Doanh trại	-	95.643.999
Hệ thống chiếu sáng tuyến đường lộ Vàm Bình Phú	21.535.000	21.535.000
Chiếu sáng đường An Dương Vương (Rạch Vong)	42.340.000	-
Trồng cây thảm cỏ khuôn viên Huyện Ủy - UBND huyện Ba Tri	60.587.545	-
SC. Đường vào Trung tâm xã Thanh Tân	40.431.300	-
Sửa chữa đường liên xã Thạnh Ngãi - Phú Mỹ huyện Mỏ Cày Bắc	40.378.200	-
Sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ, xử lý điểm đen về trật tự an toàn giao thông năm 2019	41.012.635	-
Đèn trang trí công viên, đèn trang trí trên trụ chiếu sáng, khung đèn băng ngang đường Mỏ Cày Nam	47.500.000	-
SC QL. 60 cũ (từ ngã 4 huyện đến SVĐ huyện) và ĐH.01 (từ ngã 4 đường đến Cty may Sonny)	41.642.004	-
Đường lộ tổ 25 ấp 3, xã Sơn Đông, Thành phố Bến Tre.	-	22.250.000
Các công trình khác	281.808.129	67.781.680
Trích dự phòng tiền lương	1.701.957.881	1.266.271.787
Cộng	<u>2.387.688.694</u>	<u>1.579.787.466</u>

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trích lập trong kỳ</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.430.951.445	347.320.538	11.950.000	873.989.251	916.232.732
Quỹ phúc lợi	587.351.667	810.414.589	-	1.025.336.279	372.429.977
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	275.412.406	297.428.172	-	275.412.406	297.428.172
Cộng	<u>2.293.715.518</u>	<u>1.455.163.299</u>	<u>11.950.000</u>	<u>2.174.737.936</u>	<u>1.586.090.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
Số đầu năm	250.000.000	1.064.545.455	1.314.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	(2.250.000.000)	-	(2.250.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	250.000.000	(250.000.000)	-
Số cuối năm	250.000.000	814.545.455	1.064.545.455

Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2019 đến 2024:

	Năm 2020	Năm 2021	Từ 2021 -2024	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	564.545.455	1.064.545.455

18. Vốn chủ sở hữu

Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	2.702.769.786	4.683.538.666	43.386.308.452
Tăng trong năm	-	1.497.148.062	10.195.851.699	11.692.999.761
Giảm trong năm	-	-	(9.569.708.530)	(9.569.708.530)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	4.199.917.848	5.309.681.835	45.509.599.683
Số đầu năm nay	36.000.000.000	4.199.917.848	5.309.681.835	45.509.599.683
Tăng trong năm	-	2.957.735.127	8.568.610.179	11.526.345.306
Giảm trong năm	-	-	(6.212.898.426)	(6.212.898.426)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	7.157.652.975	7.665.393.588	50.823.046.563

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2019	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	60,00%
Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	14,71%
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	5,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn thực góp vào ngày 31/12/2019	
	Số tiền	Tỷ lệ, %	Số tiền	Tỷ lệ, %
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	1,66%
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	18,63%
Cộng	36.000.000.000	100	36.000.000.000	100

(*) Đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển: 7.169.866.100 đồng.

	Số tiền	
- Năm 2016: Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272	đồng
- Năm 2017: Xây dựng 01 nhà kho để ươm cây giống	198.084.784	đồng
Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052	đồng
Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036	đồng
- Năm 2018: Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273	đồng
Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773	đồng
- Năm 2019 : Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³	1.400.007.151	đồng
Mua xe ô tô chở rác 6 m ³	1.120.920.759	đồng
Cộng	7.169.866.100	đồng

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Phân phối lợi nhuận bao gồm:	6.212.898.426	9.569.708.530
Chia cổ tức cho các cổ đông (năm 2017)	- (*)	3.780.000.000
Chia cổ tức cho các cổ đông (năm 2018)	1.800.000.000 (*)	2.520.000.000
Quỹ khen thưởng	347.320.538	1.272.575.853
Quỹ phúc lợi	810.414.589	224.572.209
Quỹ thưởng Ban Điều hành	297.428.172	275.412.406
Quỹ đầu tư phát triển	2.957.735.127	1.497.148.062

(*) Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thi công công trình	10.353.248.884	11.623.767.624
Công trình xây dựng cơ bản	263.487.812	6.498.950.523
Công trình chiếu sáng	6.572.080.655	3.148.198.602
Công trình cây xanh	2.928.811.425	1.859.747.239
Công trình khác	588.868.992	116.871.260
Doanh thu dịch vụ công ích	63.895.823.560	60.371.840.214
Chiếu sáng công cộng	3.818.905.584	3.946.688.504
Công viên cây xanh	17.362.042.639	15.110.359.677
Duy tu cầu đường	9.474.245.748	7.248.433.951
Vệ sinh đô thị	33.240.629.589	34.066.358.082
Doanh thu khác	172.427.273	367.362.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>74.421.499.717</u>	<u>72.362.970.819</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn thi công công trình	9.341.934.293	11.032.736.747
Công trình xây dựng cơ bản	159.039.449	6.244.639.991
Công trình chiếu sáng	6.045.654.389	2.927.464.951
Công trình cây xanh	2.802.379.176	1.815.941.599
Công trình khác	334.861.279	44.690.206
Giá vốn dịch vụ công ích	49.674.634.038	43.356.314.405
Chiếu sáng công cộng	2.536.861.906	3.547.159.995
Công viên cây xanh	14.227.690.688	12.634.995.200
Duy tu cầu đường	7.888.003.297	6.190.399.985
Vệ sinh đô thị	25.022.078.147	20.983.759.225
Giá vốn hoạt động khác	141.045.454	289.359.875
Cộng	<u>59.157.613.785</u>	<u>54.678.411.027</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	302.897.575	288.463.743
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	853.943.122	1.126.044.813
Cộng	<u>1.156.840.697</u>	<u>1.414.508.556</u>

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.208.045.689	4.526.883.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	146.344.409	347.611.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.036.352	137.957.267
Chi phí dự phòng	(77)1.961.406)	1.716.527.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.578.105	147.732.821
Chi phí bằng tiền khác	1.735.322.194	1.667.800.054
Cộng	6.552.365.343	8.544.513.460

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.970.318.396	10.561.220.689
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	277.667.718	354.173.258
Chi phí không được trừ	277.667.718	354.173.258
- Các khoản điều chỉnh giảm	850.375.999	1.126.044.813
Thu nhập tính thuế	9.397.610.115	9.789.349.134
<i>Trong đó:</i>		
<i>a. Thu nhập từ hoạt động VSDT được ưu đãi thuế TNDN</i>	<i>4.778.138.057</i>	<i>7.962.504.185</i>
+ Thuế suất	10%	10%
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	(477.813.805)	(796.250.419)
+ Thuế TNDN phải nộp	477.813.805	-
<i>b. Thu nhập từ hoạt động SXKD khác</i>	<i>4.619.472.058</i>	<i>1.826.844.949</i>
+ Thuế suất	20%	20%
+ Thuế TNDN phải nộp	923.894.412	365.368.990
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.401.708.217	365.368.990

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại khoản 3.19 điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.799.386.505	20.293.452.566
Chi phí nhân công	27.477.295.898	26.669.533.977
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh V.9)	1.386.570.898	1.475.883.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.441.995.012	6.605.994.446
Chi phí bằng tiền khác	3.338.224.280	6.163.065.454
Cộng	61.443.472.593	61.207.929.474

Các thuyết minh này là bộ phận không tách rời của các báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Bà Công ty con (chiếm 100% vốn điều lệ công ty con)

1.2 Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Lợi nhuận chuyển về	850.375.999	1.126.044.813
	Cho thuê xe	120.288.732	153.119.904
	Cung cấp dịch vụ	5.968.250.141	7.019.754.022
	Mua hàng	-	241.450.000
	Thu nhập cho thuê đất	29.313.100	19.910.400
	Dịch vụ công trình	1.951.144.291	11.068.436

1.3 Số dư các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Phải thu ngắn hạn khác	850.375.999	583.969.436
	Phải trả người bán	2.528.231.292	1.210.165.558

1.4 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan đến các thành viên chủ chốt

Trong năm 2019, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt, chi tiết gồm:

<u>Khoản mục</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	2.379.425.373	2.203.299.245
Thù lao	292.800.000	292.800.000
Cộng	2.672.225.373	2.496.099.245

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1 Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Thi công công trình và dịch vụ công ích.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 – DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.353.248.884	63.895.823.560	172.427.273	74.421.499.717
Giá vốn hàng bán	9.341.934.293	49.674.634.038	141.045.454	59.157.613.785
Lợi nhuận gộp	1.011.314.591	14.221.189.522	31.381.819	15.263.885.932
Năm trước	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.623.767.624	60.371.840.214	367.362.981	72.362.970.819
Giá vốn hàng bán	11.032.736.747	43.356.314.405	289.359.875	54.678.411.027
Lợi nhuận gộp	591.030.877	17.015.525.809	78.003.106	17.684.559.792

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã kiểm toán.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán cho đến ngày lập báo cáo này có thể làm sai lệch số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Bến Tre, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN